

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-ST
Ngày 22 -01-2019
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn;
2. Ông Hoàng Minh Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Võ Đại Minh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 346/2018/TLST-DS ngày 18/9/2018 về việc “ *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 301/2018/QĐXXST-DS ngày 03/12/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 198/2018/QĐST-DS ngày 28/12/2018 giữa các đương sự:

1. Ngân hàng A, trụ sở: Số X đường Y, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trọng T, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch & kinh doanh Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố Quảng Ngãi, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T (sinh năm 1971) và ông Trần Văn N (sinh năm: 1969); cùng địa chỉ: Tổ Z, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 10/9/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn là Ngân hàng N trình bày:*

Ngày 25/11/2015, ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T ký Hợp đồng tín dụng số 95179/NCH với A để vay 600.000.000 đồng, đến ngày 03/12/2015, ông N, bà T tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 96189/NCH để vay thêm 650.000.000 đồng đều với mức lãi suất tại thời điểm cho vay là 9%/ năm, phương thức trả nợ định kỳ hàng tháng. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đối với các hợp đồng tín dụng nêu trên, ông N, bà T đã thế chấp tài sản bảo đảm là các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo các Hợp đồng thế chấp số 95179/TC ngày 25/11/2015 và 95189/TC ngày 02/12/2015.

Đối với Hợp đồng số 95179/NCH, do sau khi vay tiền nhưng không trả được nợ nên ngày 13/10/2017, ông N, bà T đã tự nguyện giao tài sản thế chấp Tộc Hợp đồng thế chấp số 95179/TC là thửa đất số 3180 tờ bản đồ số 03 tại phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi để Ngân hàng phát mãi trả nợ. Sau khi phát mãi, ông N, bà T đã trả được cho A số tiền nợ gốc: 599.116.400 đồng và tiền lãi tính đến ngày 11/5/2016 là: 25.050.000 đồng. Tuy nhiên, do số tiền sau khi xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả hết nợ và ông N, bà T cũng không trả số nợ còn lại, nên tính đến 22/01/2019, ông N, bà T còn nợ lại A số tiền: 140.581.558 đồng, gồm nợ gốc: 883.600 đồng; nợ lãi trong hạn: 102.921.039 đồng; nợ lãi quá hạn: 36.610.519 đồng.

Đối với Hợp đồng tín dụng số 95189/NCH, quá trình vay vốn, ông N, bà T chỉ mới trả được 50.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại chưa thanh toán thêm bất cứ khoản nào khác, do vậy, tính đến ngày 22/01/2019, ông N, bà T còn nợ A số tiền: 848.487.500 đồng, gồm: nợ gốc: 600.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 185.537.500 đồng; nợ lãi quá hạn: 62.950.000 đồng.

Tổng cộng, đối với 02 Hợp đồng tín dụng trên, tính đến ngày 22/01/2019, ông N, bà T còn nợ A tổng cộng: 988.902.658 đồng, nhưng cho đến nay ông, bà vẫn không trả nợ cho Ngân hàng, A đã nhiều lần làm việc yêu cầu ông, bà trả nợ nhưng ông, bà vẫn không trả nợ cho A. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của mình, A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T phải trả cho A số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 22/01/2019 của 02 hợp đồng tín dụng là

988.902.658 đồng, trong đó, nợ của Hợp đồng tín dụng số 95179/NCH ngày 25/11/2015 là 140.581.558 đồng; nợ của Hợp đồng tín dụng số 95189/NCH ngày 03/12/2015 là 848.487.500 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh trên nợ gốc còn lại của từng hợp đồng tín dụng theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng đã ký từ ngày 23/01/2019 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp ông N, bà T không trả hoặc trả không đủ thì A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm gồm quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 3360, tờ bản đồ số 03 tại phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp số 95189/TC ngày 02/12/2018 để T hồi nợ. Trường hợp số tiền T được do bán tài sản thế chấp sau khi trừ các chi phí phát sinh có liên quan đến việc xử lý tài sản không đủ T nợ (gốc, lãi vay, lãi phạt) thì ông N, bà T có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng đến khi trả hết nợ.

Đối với tài sản trên thửa đất số 3360 là căn nhà, trường hợp phải phát mãi tài sản bảo đảm để T hồi nợ thì A đề nghị hoàn trả lại giá trị căn nhà cho chủ sở hữu sau khi phát mãi.

** Trong bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T trình bày:*

Ông N, bà T thừa nhận có vay của A số tiền 600.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 95179/NCH ngày 25/11/2015. Trong quá trình vay, do không trả được nợ nên đến tháng 5/2018, ông N, bà T đã giao tài sản thế chấp của khoản vay nêu trên là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3180 tờ bản đồ số 3 tại phường Nghĩa Chánh, diện tích 123 m² để A xử lý T hồi nợ. Tuy nhiên, sau khi xử lý xong, A chỉ trừ cho ông N, bà T 600 triệu đồng, trong khi lúc thẩm định tài sản để cho vay vốn thì A định giá 800 triệu đồng, bên cạnh đó, thời hạn cho vay của hợp đồng là 01 năm (từ ngày 25/11/2015-25/11/2016) nhưng Ngân hàng không áp dụng biện pháp xử lý thu hồi sớm để tránh thiệt hại cho ông N, bà T. Do đó, ông N, bà T đề nghị Tòa án xem xét cho ông, bà.

Ngày 03/12/2015, ông N, bà T thừa nhận có vay của A số tiền 650.000.000 đồng với thời hạn 01 năm (từ ngày 03/12/2015 - 02/12/2016) để kinh doanh bách hóa theo Hợp đồng tín dụng số 95189/NCH ngày 03/12/2015 và có thế chấp quyền sử dụng đất của bà T tại thửa đất số 3360 tờ bản đồ số 3 tại phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi để bảo đảm cho khoản vay. Tuy nhiên, do kinh

doanh không hiệu quả dẫn đến Ta lỗ, không có khả năng trả được nợ. Ông N, bà T cho rằng hiện còn nợ lại A số tiền 672.875.000 đồng.

Do đó, để phù hợp với khả năng trả nợ của mình, ông N, bà T đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho ông, bà trả mỗi tháng 14.500.000 đồng.

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ đúng và đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Đại diện nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn là ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T không chấp hành sự triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T phải trả cho A số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 22/01/2019 của 02 hợp đồng tín dụng là 988.902.658 đồng, trong đó, nợ của Hợp đồng tín dụng số 95179/NCH ngày 25/11/2015 là 140.581.558 đồng; nợ của Hợp đồng tín dụng số 95189/NCH ngày 03/12/2015 là 848.487.500 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh trên nợ gốc còn lại của từng hợp đồng tín dụng theo mức lãi suất đã thỏa thuận của từng Hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 23/01/2019 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp ông N, bà T không trả hoặc trả không đủ thì A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm gồm quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 3360, tờ bản đồ số 03 tại phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp số 95189/TC ngày 02/12/2018 để T đòi nợ. Trường hợp số tiền T được do bán tài sản thế chấp sau khi trừ các chi phí phát sinh có liên quan đến việc xử lý tài sản không đủ T nợ (gốc, lãi vay, lãi phạt) thì ông N, bà T có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng đến khi trả hết nợ.

Đối với căn nhà cấp 4 trên thửa đất 3360 thì khi xử lý tài sản bảo đảm thì cần thanh toán lại giá trị căn nhà cho ông N, bà T.

- Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn. Bị đơn phải hoàn trả lại tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn trong vụ án là ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T, cư trú tại địa chỉ: Tổ X, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 14/9/2018, A có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với ông N, bà T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Bị đơn là ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, tại phiên tòa ngày 22/01/2019, bà Phạm Thị T không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Trần Văn N có đơn đề nghị hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ nội dung Hợp đồng tín dụng số 95179/NCH ngày 25/11/2015 giữa A với ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T cho thấy, ông N, bà T có vay A số tiền 600.000.000 đồng với thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất tại thời điểm vay là 9%/năm. Thực hiện hợp đồng, ông N, bà T đã nhận đủ tiền giải ngân từ Ngân hàng, nhưng do không trả được nợ nên ngày 13/10/2017, ông N, bà T đã tự nguyện giao tài sản thế chấp thuộc Hợp đồng thế chấp số 95179/TC là thửa đất số 3180 tờ bản đồ số 03 tại phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi để Ngân hàng phát mãi trả nợ. Sau khi phát mãi, ông N, bà T đã trả được cho A số tiền nợ gốc: 599.116.400 đồng và tiền lãi tính đến ngày 11/5/2016 là: 25.050.000 đồng. Nhưng do số tiền T được sau khi xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả hết nợ và ông N, bà T cũng không trả số nợ còn lại, nên tính đến ngày 22/01/2019, ông N, bà T còn nợ lại A số tiền: số tiền: 140.581.558 đồng, gồm nợ gốc: 883.600 đồng; nợ lãi trong hạn: 107.921.039 đồng; nợ lãi quá hạn: 36.610.519 đồng.

[2.2] Căn cứ nội dung Hợp đồng tín dụng số 95189/NCH ngày 03/12/2015 giữa A với ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T cho thấy, ông N, bà T có vay của A số

tiền 650.000.000 đồng với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất tại thời điểm vay là 9%/năm. Quá trình vay vốn cho đến nay, ông N, bà T chỉ mới thanh toán được 50.000.000 đồng tiền nợ gốc, ngoài ra, không thanh toán thêm bất cứ khoản nào khác. Do vậy, tính đến ngày 22/01/2019, ông N, bà T còn nợ A số tiền: 848.487.500 đồng, gồm: nợ gốc: 600.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 185.537.500 đồng; nợ lãi quá hạn: 62.950.000 đồng.

[2.3] Tổng cộng, đối với 02 hợp đồng tín dụng nêu trên, tính đến ngày 22/01/2019, ông N, bà T còn nợ A số tiền 988.902.658 đồng nhưng ông N, bà T vẫn không thực hiện trả nợ cho A. Việc không trả nợ của ông N, bà T đã vi phạm nội dung thỏa Tân giữa các bên tại các Điều 1, 8 của Hợp đồng tín dụng số 95179/NCH ngày 25/11/2015, Hợp đồng tín dụng số 95189/NCH ngày 03/12/2015; tiểu mục 4.3.6 thuộc mục 4.3 Điều 3 Hợp đồng thế chấp số 95179/TC ngày 25/11/2015 và vi phạm quy định của pháp luật tại các Điều 280, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, A khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T phải trả số tiền 988.902.658 đồng, trong đó, nợ (gốc, lãi tính đến ngày 22/01/2019) của Hợp đồng tín dụng số 95179/NCH ngày 25/11/2015 là 140.581.558 đồng; nợ của Hợp đồng tín dụng số 95189/NCH ngày 03/12/2015 là 848.487.500 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh trên nợ gốc còn lại của từng hợp đồng tín dụng theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký từ ngày 23/01/2019 cho đến khi trả hết nợ là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho A, bà Phạm Thị T đã thế chấp quyền sử dụng đất của mình thuộc thửa đất số 3360, tờ bản đồ số 03, diện tích 101 m² tại phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BB296068, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03537 do UBND thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/7/2010. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ các Điều 299, 301, 323 Bộ luật Dân sự, nếu ông N, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp quy định pháp luật.

[2.4] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 3360 tờ bản đồ số 03 tại phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi cho thấy trên đất có 01 căn nhà

cấp 4. Căn cứ nội dung tại mục 1.4 của Hợp đồng thế chấp số 95189/TC ngày 02/12/2015 thì căn nhà được xác định thuộc tài sản thế chấp. Tuy nhiên, do cơ quan có thẩm quyền chưa chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đối với bà T, ông Trần Văn N cũng như chưa xác định được chủ sở hữu đối với căn nhà nêu trên, do đó, trong trường hợp phải phát mãi tài sản để trả nợ thì cần hoàn trả lại giá trị căn nhà cho chủ sở hữu hợp pháp.

[2.5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

[3.1] Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của A nên ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 41.667.080 đồng (36.000.000 đồng + 3% của phần vượt quá 800.000.000 đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho A.

[3.2] Căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong vụ án. Tuy nhiên, do A đã nộp tạm ứng cho chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên căn cứ khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông N, bà T phải hoàn trả lại cho A 2.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đã thực hiện xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 144, 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 280, 299, 323, 325, 351, 463, 466, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A, buộc ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho A tổng cộng 988.902.658 đồng, trong đó, nợ (gốc, lãi tính đến ngày 22/01/2019) của Hợp đồng tín dụng số 95179/NCH ngày 25/11/2015 là 140.581.558 đồng, gồm tiền gốc: 883.600 đồng; lãi trong hạn: 102.921.039 đồng; lãi quá hạn: 36.610.519 đồng; nợ của Hợp đồng tín dụng số 95189/NCH ngày 03/12/2015 là 848.487.500 đồng, gồm tiền gốc: 600.000.000 đồng; lãi trong hạn: 185.537.500 đồng; lãi quá hạn: 62.950.000 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh trên nợ gốc chưa thanh toán của từng hợp đồng tín dụng kể từ ngày 23/01/2019 theo lãi suất đã thỏa thuận trong từng hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp ông N, bà T không trả nợ hoặc trả không đủ thì A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất của thửa đất số 3360, tờ bản đồ số 03, diện tích 101 m² và tài sản khác gắn liền trên đất tại phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB296068, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03537 do UBND thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/7/2010 cho bà Phạm Thị T để thu hồi nợ. Nếu sau khi xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ T nợ thì ông N, bà T phải tiếp tục trả cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì thanh toán lại giá trị căn nhà trên đất cho chủ sở hữu hợp pháp.

2. Ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T phải chịu 41.667.080 đồng (*Bốn mươi mốt triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm tám mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Hoàn trả cho A 20.536.315đ (*Hai mươi triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm mười lăm đồng*) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai T số AA/2018/0000024 ngày 18/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông Trần Văn N, bà Phạm Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho A 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đã thực hiện xong).

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi cục. THADS TP. Quảng Ngãi;
- Dương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký, đóng dấu)**

Phạm Thanh Hùng